

Bản án số: 19/2025/DS-PT  
Ngày: 16-01-2025  
V/v: “tranh chấp đất và yêu  
cầu hủy GCNQSDĐ”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông **Phạm Tồn**  
*Các Thẩm phán:* ông **Phạm Tấn Hoàng**  
ông **Lê Tự**

- **Thư ký phiên tòa:** ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** ông **Đoàn Ngọc Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 216/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc: “Tranh chấp đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đinh Văn T**, sinh năm 1958; địa chỉ: **Thôn B, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình**. Có mặt

Đại diện theo ủy quyền của ông **T**:

1. Bà **Đinh Thị Hoài N**, sinh năm 1986; địa chỉ: **Thôn B, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình**. Có mặt

2. Ông **Đinh Xuân K**, sinh năm 1981; địa chỉ: **Thôn B, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình**. Có mặt

- Bị đơn:

+ Ông **Đinh Minh P**, sinh năm 1955; bà **Cao Thị T1**, sinh năm 1957;

+ Ông **Cao Xuân B**, sinh năm 1987; bà **Đinh Thị H**, sinh năm 1966;

+ Ông Cao D, sinh năm 1952; bà Trần Thị T2, sinh năm 1952;

+ Bà Cao Thị Mỹ Á, sinh năm 1956;

Đại diện theo ủy quyền của bà Á: Ông Dương Văn T3, sinh năm 1978; vắng mặt.

Các bị đơn đều ở địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Đều vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án:

+ UBND huyện M, tỉnh Quảng Bình;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Quốc T4 – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M. Vắng mặt

+ UBND xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình;

Đại diện theo pháp luật: Ông Cao Xuân D1 – Chủ tịch UBND xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Người kháng cáo nguyên đơn ông Đinh Văn T.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, B1 tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Đinh Văn T và người đại diện theo ủy quyền của ông T (viết tắt là nguyên đơn) trình bày: Năm 1989 đến năm 1990 gia đình nguyên đơn là hộ dân đăng ký tái định cư đầu tiên vùng kinh tế mới Pheo dọc K, theo chủ trương của huyện M. Gia đình nguyên đơn khai hoang đất rừng rậm tự nhiên để trồng hoa màu trước khi định cư. Đầu năm 1990, gia đình nguyên đơn xây móng nhà và định cư ở khu đất khai hoang. Từ khi canh tác khai hoang đến nay gần 30 năm không tranh chấp (từ năm 1989 - 2018), gia đình nguyên đơn đã đăng ký đất khai hoang tại 02 lô đất và trồng các cây lương thực, thực phẩm (bao gồm khoai, sắn, lúa rẫy...). Năm 2000 có chủ trương cấm phá rừng khai hoang để bảo tồn rừng phòng hộ Phong Nha K do kiểm lâm quản lý. Vì vậy năm 2000 gia đình nguyên đơn đã có đất và chỉ sử dụng đúng nguyên phần đất canh tác trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) và đăng ký 2 thửa đất này nhằm mục đích phục vụ mưu sinh cho gia đình. Năm 2009 gia đình nguyên đơn được cấp GCNQSDĐ số AO 139913 cho 02 thửa đất tại vùng khe Suồng, với diện tích 7,1 ha đất sản xuất canh tác lâu dài (Thửa số 135 - K2, diện tích 4,1 ha; thửa số 135 - K8, diện tích 3 ha). GCNQSDĐ cấp cho gia đình nguyên đơn chưa đúng diện tích đất của nguyên đơn đã kê khai là 7,1 ha từ năm 1999 đến 2000. Nay có 04 hộ lấn chiếm vào diện tích đất của gia đình nguyên đơn nhằm thửa đất KT: 135 - K2, diện tích 9955m<sup>2</sup> và 3711m<sup>2</sup>, tổng diện tích 46,4 ha: Lô 50a tổng diện tích 2,46 ha (có kèm theo quyết định của UBND huyện số 467/2000 QĐ/UB ngày 14/3/2000 và biên bản giao nhận đất ngày 20/10/1999 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M). Năm 2011 gia đình nguyên đơn chuyển đổi sang trồng cây keo trầm, năm 2018 UBND xã T lấy đất của nguyên đơn phân cho các hộ gia đình trong thôn gây thiệt hại về kinh tế cho nguyên đơn. Để đảm bảo quyền lợi

của mình nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Cao Thị Mỹ Á trả lại 15.000m<sup>2</sup> đất, bồi thường thiệt hại 420.000.000 đồng; ông Cao Xuân B, bà Đinh Thị H trả lại 11.000m<sup>2</sup> đất, bồi thường thiệt hại 308.000.000 đồng; gia đình ông Cao D, bà Cao Thị T5 trả lại 12.000m<sup>2</sup> đất, bồi thường 336.000.000 đồng và gia đình ông Đinh Minh P1, bà Cao Thị T1 trả lại 15.000m<sup>2</sup> đất, bồi thường 420.000.000 đồng. Ủy ban GCNQSDĐ của UBND huyện M cấp cho các gia đình bị đơn đã lấn chiếm đất của nguyên đơn.

Tại đơn đề ngày 05/8/2024, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Cao Thị Mỹ Á (viết tắt là bị đơn 1) trình bày: Ngày 28/04/2009 bị đơn 1 được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ, sau đó được UBND xã T và thôn B cắm mốc chia đất gia đình bị đơn 1 tiến hành trồng cây theo chủ trương của địa phương, cuối năm 2017 ông Đinh Văn T tranh chấp đất của bị đơn 1 và cản trở không cho bị đơn 1 canh tác trên thửa đất của mình được giao; nguyên đơn đã gửi đơn kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình. ngày 16/9/2020 nguyên đơn xin rút đơn kiện. Năm 2018 bị đơn 1 trồng cây keo, năm 2024 đã đến thời điểm thu hoạch thì nguyên đơn gây cản trở không cho thu hoạch. Nay nguyên đơn tranh chấp đất đai, bị đơn 1 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết rõ ràng theo đúng pháp luật và yêu cầu gia đình nguyên đơn không gây cản trở bị đơn 1 canh tác, khai thác trên thửa đất của bị đơn 1 và buộc nguyên đơn phải bồi thường 601.000.000 đồng (trong đó thiệt hại về cây trồng 400.000.000 đồng, thiệt hại không cho thu hoạch 200.000.000 đồng và bồi thường tiền tàu xe và thời gian đi lại làm việc 1.000.000 đồng).

Tại đơn đề ngày 02/8/2024, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Cao Xuân B (viết tắt là bị đơn 2) trình bày: Ngày 28/04/2009 bố bị đơn 2 là ông Cao Xuân H1 (ông H1 đã chết) được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số A0 139875. Nhưng từ ngày bị đơn 2 được cấp GCNQSDĐ đến cuối năm 2017 nguyên đơn tranh chấp, cản trở không cho bị đơn 2 canh tác trên thửa đất của mình. Năm 2018, bị đơn 2 trồng keo, đến nay đã đến thời điểm thu hoạch thì nguyên đơn gây cản trở không cho thu hoạch. Vậy, bị đơn 2 đề nghị Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn không gây cản trở bị đơn 2 canh tác, khai thác cây trên thửa đất của bị đơn 2 và buộc nguyên đơn phải bồi thường 1.401.000.000 đồng (trong đó thiệt hại về cây trồng 1.200.000.000 đồng, thiệt hại không cho thu hoạch 200.000.000 đồng và bồi thường tiền tàu xe và thời gian đi lại làm việc 1.000.000 đồng).

Tại đơn đề ngày 02/8/2024, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Cao D, bà Trần Thị T2 (viết tắt là bị đơn 3) trình bày: Ngày 28/04/2009 bị đơn 3 được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số A0 139858. Nhưng từ ngày bị đơn 3 được cấp GCNQSDĐ đến cuối năm 2017 nguyên đơn tranh chấp, cản trở không cho bị đơn 3 canh tác trên thửa đất của mình. Năm 2018, bị đơn 3 trồng keo, đến nay đã đến thời điểm thu hoạch thì nguyên đơn gây cản trở không cho thu hoạch. Vậy, bị đơn 3 đề nghị Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn không gây cản trở bị đơn 3 canh tác, khai thác cây trên thửa đất của bị đơn 3 và buộc nguyên đơn phải bồi thường 1.401.000.000 đồng (trong đó thiệt hại về cây trồng 1.200.000.000 đồng,

thiệt hại không cho thu hoạch 200.000.000 đồng và bồi thường tiền tàu xe và thời gian đi lại làm việc 1.000.000 đồng).

Tại đơn đề ngày 02/8/2024, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông **Đình Minh P**, bà **Cao Thị T1** (viết tắt là bị đơn 4) trình bày: Ngày 28/04/2009 bị đơn 4 được **UBND huyện M** cấp GCNQSDĐ số A0 139897. Nhưng từ ngày bị đơn 4 được cấp GCNQSDĐ đến cuối năm 2017 nguyên đơn tranh chấp, cản trở không cho bị đơn 4 canh tác trên thửa đất của mình. Năm 2018, bị đơn 4 trồng keo, đến nay đã đến thời điểm thu hoạch thì nguyên đơn gây cản trở không cho thu hoạch. Vậy, bị đơn 4 đề nghị Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn không gây cản trở bị đơn 4 canh tác, khai thác cây trên thửa đất của bị đơn 4 và buộc nguyên đơn phải bồi thường 1.431.000.000 đồng (trong đó thiệt hại về cây trồng 1.200.000.000 đồng, thiệt hại không cho thu hoạch 200.000.000 đồng, bồi thường danh dự 30.000.000 đồng và bồi thường tiền tàu xe và thời gian đi lại làm việc 1.000.000 đồng).

Tại Công văn số 53/TNMT ngày 05/9/2024 của **Phòng T7** thuộc **UBND huyện M** trình bày: Căn cứ hồ sơ liên quan đến cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình (bị đơn) như sau: Năm 2008, **xã T** thực hiện đo vẽ lại bản đồ địa chính theo hệ tọa độ VN2000 đồng thời thực hiện giao đất, cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã năm 2009; có 09 hộ (bị đơn) được cấp GCNQSDĐ theo Bản đồ đo vẽ năm 2008, trong đó có hộ ông **Đình Minh P1**; hộ ông **Cao D**; ông **Cao Xuân B** đang sử dụng thửa đất được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông **Cao Xuân H1** (bố của ông **Cao Xuân B**); hộ bà Cao Thị Á chưa được cấp GCNQSDĐ. Theo Bản đồ đo vẽ năm 2008 và GCNQSDĐ đã cấp, các thửa đất đều có mục đích sử dụng là đất có rừng tự nhiên sản xuất khoanh nuôi bảo vệ (RSN- IIa). Về trình tự thủ tục giao đất, cấp GCNQSDĐ năm 2009 cho các hộ gia đình được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai và các văn bản liên quan khác. Việc cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình đều có biên bản xác nhận mốc giới của các hộ liền kề, đúng hiện trạng và không có tranh chấp.

Về hiện trạng (mục đích sử dụng năm 2009). Theo nguyên đơn ông **Đình Văn T** trình bày thì năm 1989 gia đình ông khai hoang phục hóa và sử dụng trồng lúa, trồng sắn. Năm 2009, UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho các hộ (bị đơn) trên diện tích gia đình ông đang canh tác. Tuy nhiên, qua kiểm tra hồ sơ giao đất, cấp GCNQSDĐ cho các bị đơn thì trên GCNQSDĐ lại ghi mục đích sử dụng là rừng sản xuất (ghi chú: Đất có rừng sản xuất tự nhiên khoanh nuôi bảo vệ RSN IIa). Như vậy, tại thời điểm năm 2009 các thửa đất được giao cho các hộ gia đình là rừng tự nhiên không phải là đất sản xuất nông nghiệp như ông **T** trình bày. Do vậy, từ những căn cứ trên việc ông **Đình Văn T** tranh chấp đất đai và yêu cầu hủy GCNQSDĐ của các hộ gia đình nói trên là không có cơ sở.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, Điều 5, khoản 4 Điều 34, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 96, Điều 100 và Điều 135, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông **Đinh Văn T** về việc yêu cầu bà Cao Thị Mỹ Á trả lại 15.000m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 120, tờ bản đồ số 41 xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình và bồi thường thiệt hại 420.000.000 đồng; ông Cao Xuân B, bà Đinh Thị H trả lại 11.000m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 81, tờ bản đồ số 41 xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình và bồi thường thiệt hại 308.000.000 đồng; ông Cao D, bà Trần Thị T2 trả lại 12.000m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 77 và 103, tờ bản đồ số 41 xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình và bồi thường thiệt hại 336.000.000 đồng; ông Đinh Minh P, bà Cao Thị T1 trả lại 15.000m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 39, 52 và 54, tờ bản đồ số 41 xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình và bồi thường thiệt hại 420.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông **Đinh Văn T** về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 139858 ngày 28/4/2009 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Cao D, bà Trần Thị T2; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 139875 ngày 28/4/2009 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Cao Xuân H1 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 139897 ngày 28/4/2009 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Đinh Minh P, bà Cao Thị T1.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/9/2024, nguyên đơn ông **Đinh Văn T** kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử buộc 04 bị đơn trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bị đơn và thẩm định số cây ông đã trồng cách đây 15 năm trên diện tích đất tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Đinh Văn T** giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng. Tại phiên tòa phúc thẩm lần thứ 2, vắng mặt các bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **UBND huyện M, UBND xã T** vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng cáo ông **Đinh Văn T** thì thấy:

Ngày 10 tháng 10 năm 1999 nguyên đơn ông **Đình Văn T** làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp. Tại Quyết định số 467/2000/QĐ - UB ngày 14 tháng 3 năm 2000 của **UBND huyện M** đã giao cho nguyên đơn 2,46 ha đất lâm nghiệp; trong đó 1,16 ha tại lô số 50a KII – TK 135 với chức năng bảo vệ và 1,30 ha tại Lô số 50b KII – TK 135 với chức năng trồng rừng (bút lục số 74, 75, 76, 77 và 78).

Ngày 28 tháng 4 năm 2009, nguyên đơn được **UBND huyện M** cấp GCNQSDĐ số AO 139913 tại 02 thửa đất số 38 và 93, tờ bản đồ số 41 vùng **K, xã T, huyện M**; tổng diện tích 13.666m<sup>2</sup>, đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đất đến tháng 01/2059. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất, không thu tiền sử dụng đất (bút lục số 84).

[3] Theo Sổ mục kê đất đai và tờ bản đồ số 41 **xã T, huyện M** thì bị đơn 1 (bà **Á**) đang sử dụng tại thửa đất số 96, diện tích 19.909m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất, nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ.

[3.1] Ngày 28 tháng 4 năm 2009, bố bị đơn 2 là ông **Cao Xuân H1** (đã chết) được **UBND huyện M** cấp GCNQSDĐ số AO 139875 tại thửa đất số 81, tờ bản đồ số 41 vùng **K, xã T, huyện M**; diện tích 15.639m<sup>2</sup>, đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đất đến tháng 01/2059. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất, không thu tiền sử dụng đất (bút lục số 94, 95).

[3.2] Ngày 28 tháng 4 năm 2009, bị đơn 3 (ông **D**, bà **T2**) được **UBND huyện M** cấp GCNQSDĐ số AO 139858 tại 02 thửa đất số 77 và 103, tờ bản đồ số 41 vùng **K, xã T, huyện M**; tổng diện tích 17.997m<sup>2</sup>, đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đất đến tháng 01/2059. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất, không thu tiền sử dụng đất (bút lục số 99).

[3.3] Ngày 28 tháng 4 năm 2009, bị đơn 4 (ông **P**, bà **T1**) được **UBND huyện M** cấp GCNQSDĐ số AO 139897 tại 07 thửa đất số 39; 52; 54; 70; 102; 112 và 119, tờ bản đồ số 41 vùng **K, xã T, huyện M**; tổng diện tích 32.036m<sup>2</sup>, đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đất đến tháng 01/2059. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất, không thu tiền sử dụng đất (bút lục số 104).

[4] Việc ông **Đình Văn T** yêu cầu bị đơn 1 trả lại 15.000m<sup>2</sup> đất; bị đơn 2 trả lại 11.000m<sup>2</sup> đất; bị đơn 3 trả lại 12.000m<sup>2</sup> đất và bị đơn 4 trả lại 15.000m<sup>2</sup> đất tại tờ bản đồ số 16 **xã T, huyện M** thấy: Theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2024 thì nguyên đơn **Đình Văn T** dẫn đạc có tranh chấp với bị đơn 1 diện tích 6.625m<sup>2</sup> đất tại các điểm 28, 29, 35 và 36 trên sơ đồ; bị đơn 2 diện tích 5.463m<sup>2</sup> đất tại các điểm 27, 28, 36 và 37 trên sơ đồ; bị đơn 3 diện tích 4.469m<sup>2</sup> đất tại các điểm 29, 30, 33, 34 và 35 trên sơ đồ; bị đơn 4 diện tích 2.552m<sup>2</sup> đất tại các điểm 30, 31, 32 và 33 trên sơ đồ (bút lục số 122).

[5] Từ phân tích tại các mục nêu trên và tại Tờ bản đồ số 41 **xã T, huyện M** thì: Diện tích đất nguyên đơn được **UBND huyện M** giao tại Quyết định số 467/2000/QĐ – UB ngày 14/3/2000 là 2,46 ha đất lâm nghiệp (trong đó có 1,16 ha tại lô số 50a KII – TK 135 với chức năng bảo vệ), năm 2009 nguyên đơn được

UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số AO 139913 tại 02 thửa đất số 38 và 93, Tờ bản đồ số 41 vùng K, xã T, huyện M; với tổng diện tích 13.666m<sup>2</sup>.

Như vậy, diện tích đất ông **Đinh Văn T** được giao cùng tờ bản đồ với các bị đơn, nhưng nằm ở các vị trí cách xa nhau, thửa đất của các bị đơn không liền kề với 02 thửa đất số 38; 93 của nguyên đơn đã được cấp trong GCNQSDĐ năm 2009. Do đó; việc nguyên đơn khởi kiện các bị đơn lấn chiếm đất là không có căn cứ.

[6] Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm hôm nay, ông **Đinh Văn T** cũng thừa nhận diện tích đất được cấp trong GCNQSDĐ năm 2009 là 13.666m<sup>2</sup> hiện đang sử dụng đúng diện tích (không thiếu) và diện tích này được giao tại Quyết định số 467/2000/QĐ – UB ngày 14/3/2000 của UBND huyện M, đúng với diện tích đất bị đơn sử dụng. Hơn nữa, tại Quyết định số 467/2000/QĐ –UB ngày 14/3/2000 của UBND huyện M đã giao cho nguyên đơn 2,46 ha đất lâm nghiệp, trong đó có 1,16 ha tại lô số 50a KII – TK 135 được giao với chức năng bảo vệ và 1,30 ha tại lô số 50b KII – TK 135 với chức năng trồng rừng; cho nên khi thực hiện cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn năm 2009 UBND huyện M chỉ giao diện tích đất trồng rừng cho nguyên đơn, riêng 1,16 ha tại Lô số 50a KII – TK 135 với chức năng bảo vệ UBND huyện M không giao cho nguyên đơn trong GCNQSDĐ.

[7] Theo Bản đồ địa chính xã T và các tài liệu do UBND huyện M cung cấp thì không có tài liệu nào của các cơ quan có thẩm quyền giao cho **Đinh Văn T** 7,1 ha đất. Mặt khác, cũng thời gian này ông **Đinh Văn T** đã khởi kiện 11 bị đơn (07 bị đơn ở vụ án thụ lý số 96 ngày 24/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình và 04 bị đơn trong vụ án này), tổng số diện tích ông **Đinh Văn T** khởi kiện yêu cầu 11 bị đơn trả lại 132.211,5m<sup>2</sup> đất, nhưng không có tài liệu để chứng minh cho việc được giao quản lý, sử dụng diện tích này. Hơn nữa các bị đơn được giao đất và cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định, do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn trả lại đất. Do đó, ông **Đinh Văn T** yêu cầu bị đơn 1 bồi thường 420.000.000 đồng; bị đơn 2 bồi thường 308.000.000 đồng; bị đơn 3 bồi thường 336.000.000 đồng và bị đơn 4 bồi thường 420.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm ông **T** khởi kiện bổ sung yêu cầu bị đơn 4 (ông **P**, bà **T1**) bồi thường thêm 160.000.000 đồng do phá cây để làm đường khai thác cây; Tòa cấp sơ thẩm cho rằng, nội dung này vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Căn cứ khoản 1 Điều 5 của BLTTDS, Tòa án không chấp nhận giải quyết trong vụ án này, nguyên đơn có quyền khởi kiện ở một vụ án khác theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

Xét thấy; ông **Đinh Văn T** kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu gì mới. Tòa cấp sơ thẩm đã nhận định đánh giá khách quan và áp dụng đúng pháp luật nên bác kháng cáo đối với nguyên đơn **Đinh Văn T6**.

[8] Nguyên đơn ông **Đinh Văn T** là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí theo đúng quy định tại Điều 12 và Điều 14 của 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nên miễn án phí dân sự phúc  
thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị  
có hiệu lực pháp luật

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn **Đình Văn T6**. Giữ nguyên  
bản án dân sự sơ thẩm số 77/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân  
tỉnh Quảng Bình

Áp dụng khoản 1, Điều 5, khoản 4 Điều 34, Điều 157, Điều 165, khoản 1  
Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 96, Điều 100 và Điều 135,  
Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết  
326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy  
định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông **Đình Văn T** về việc yêu cầu bà  
Cao Thị Mỹ Á trả lại 15.000m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 120, tờ bản đồ số 41 **xã T,  
huyện M, tỉnh Quảng Bình** và bồi thường thiệt hại 420.000.000 đồng; ông **Cao  
Xuân B**, bà **Đình Thị H** trả lại 11.000m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 81, tờ bản đồ số 41 **xã  
T, huyện M, tỉnh Quảng Bình** và bồi thường thiệt hại 308.000.000 đồng; ông **Cao  
D**, bà **Trần Thị T2** trả lại 12.000m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 77 và 103, tờ bản đồ số 41  
**xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình** và bồi thường thiệt hại 336.000.000 đồng; ông  
**Đình Minh P**, bà **Cao Thị T1** trả lại 15.000m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 39, 52 và 54, tờ  
bản đồ số 41 **xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình** và bồi thường thiệt hại 420.000.000  
đồng.

2. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông **Đình Văn T** về việc yêu cầu  
hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 139858 ngày 28/4/2009 của **Ủy  
ban nhân dân huyện M** cấp cho ông **Cao D**, bà **Trần Thị T2**; hủy Giấy chứng nhận  
quyền sử dụng đất số AO 139875 ngày 28/4/2009 của **Ủy ban nhân dân huyện M**  
cấp cho ông **Cao Xuân H1** và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO  
139897 ngày 28/4/2009 của **Ủy ban nhân dân huyện M** cấp cho ông **Đình Minh  
P**, bà **Cao Thị T1**.

3. Ông **Đình Văn T** được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị  
có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.



***Nơi nhận:***

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Tồn**